

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam**

Công ty: **CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302

Fax: 08 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: **Trịnh Thị Mai Hương**

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 Công ty mẹ và Hợp nhất của Công ty CP Nhựa Việt Nam.
2. Công văn số 24/CV-NVN-TCKT ngày 20 tháng 01 năm 2020 về việc giải trình kết quả kinh doanh quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước Quý 4 năm 2019 của Công ty mẹ và Hợp nhất.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin

(ký, ghi rõ họ tên)



Trịnh Thị Mai Hương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169,930,825,021	139,344,761,055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,040,803,999	12,176,491,200
1. Tiền	111	V.01	5,673,155,460	5,130,098,227
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,367,648,539	7,046,392,973
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	83,108,715,987	58,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83,108,715,987	58,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,456,897,334	42,178,693,820
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		75,870,197,638	81,351,892,937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,037,642,844	904,223,545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	1,323,472,319	1,303,472,319
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		20,986,437,213	24,004,368,859
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(61,815,455,430)	(65,444,333,430)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54,602,750	59,069,590
IV. Hàng tồn kho	140		25,982,058,988	22,051,807,846
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,212,653,761	22,321,700,586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(230,594,773)	(269,892,740)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,342,348,713	4,937,768,189
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		293,241,349	356,724,027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5,966,476,431	4,533,808,230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	82,630,933	47,235,932
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165,750,616,846	182,511,132,910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,040,000,000	21,040,000,000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		251,475,750	251,475,750
6. Phải thu dài hạn khác	216		21,040,000,000	21,040,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(251,475,750)	(251,475,750)
II. Tài sản cố định	220		688,374,673	6,506,257,995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	637,059,841	6,429,134,835
- Nguyên giá	222		107,392,749,023	107,392,749,023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106,755,689,182)	(100,963,614,188)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51,314,832	77,123,160
- Nguyên giá	228		2,989,290,120	2,989,290,120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,937,975,288)	(2,912,166,960)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	112,917,000	112,917,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112,917,000	112,917,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		137,101,576,357	144,838,396,191
1. Đầu tư vào công ty con	251		33,023,687,895	33,023,687,895
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		121,946,480,594	121,946,480,594
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	254		(17,868,592,132)	(10,131,772,298)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,807,748,816	10,013,561,724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,284,329,727	6,640,430,127
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	523,419,089	3,373,131,597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		335,681,441,867	321,855,893,965

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		208,363,084,680	205,051,212,060
I. Nợ ngắn hạn	310		199,370,793,416	178,944,073,594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27,102,339,182	36,132,450,797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		400,000	420,400,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	11,637,283,769	10,232,244,618
4. Phải trả người lao động	314		1,836,152,897	2,300,495,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	30,907,771,885	25,405,995,624
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,137,073,434	1,131,933,689
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	125,282,772,249	103,320,553,866
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,467,000,000	
II. Nợ dài hạn	330		8,992,291,264	26,107,138,466
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		367,628,800	277,000,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	8,624,662,464	25,830,138,466
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127,318,357,187	116,804,681,905
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	127,318,323,988	116,454,648,706
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(66,970,806,012)	(77,834,481,294)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(79,301,481,294)	(100,145,236,335)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12,330,675,282	22,310,755,041
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		33,199	350,033,199
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	33,199	350,033,199
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		335,681,441,867	321,855,893,965

Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ PHỤNG



Chủ tịch

Lê Hoàng

Đơn vị tính: đồng

Chức vụ	Mã số	Thuyết t	QUY 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	17,726,660,474	21,796,992,346	87,428,050,396	132,992,544,083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,820,290,909	-	1,838,356,365	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15,906,369,565	21,796,992,346	85,589,694,031	132,992,544,083
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14,300,956,061	24,026,289,549	81,620,053,427	126,624,057,165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,605,413,504	(2,229,297,203)	3,969,640,604	6,368,486,918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	18,458,943,643	21,681,263,143	49,688,166,150	38,168,487,214
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11,956,352,066	1,903,766,904	24,915,832,415	(17,779,182,151)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,773,910,553	1,788,264,486	11,972,769,721	5,710,834,291
8. Chi phí bán hàng	24		713,234,200	594,814,571	2,106,962,083	2,146,246,747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,751,498,922	33,460,543,397	11,581,422,127	41,716,180,249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		2,643,271,959	(16,507,158,932)	15,053,590,129	18,453,729,287
11. Thu nhập khác	31		104,913,762	258,333,182	135,964,230	669,786,583
12. Chi phí khác	32		-	11,164,505	9,166,569	185,892,426
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		104,913,762	247,168,677	126,797,661	483,894,157
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,748,185,721	(16,259,990,255)	15,180,387,790	18,937,623,444
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	1,195,730,657	0	2,849,712,508	(3,373,131,597)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,552,455,064	(16,259,990,255)	12,330,675,282	22,310,755,041
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		80	(837)	635	1,148

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ PHỤNG



Chủ tịch

Lê Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Phương pháp trực tiếp
QUÝ 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		98,532,539,258	144,558,511,368
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(96,419,110,710)	(190,291,226,153)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(6,152,012,497)	(5,345,677,195)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(8,050,899,613)	(2,474,077,604)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,513,714,760	2,051,117,958
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(11,199,044,053)	(15,971,505,246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21,774,812,855)	(67,472,856,872)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83,410,910,959)	(52,530,812,395)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60,631,084,931	35,480,812,395
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	38,864,843,605
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44,836,673,331	38,047,964,581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,056,847,303	59,862,808,186
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,083,872,750	25,226,709,260
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(546,375,000)	(39,076,949,226)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,850,000)	(20,503,482,648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,513,647,750	(34,353,722,614)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4,795,682,198	(41,963,771,300)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,176,491,200	54,014,802,355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		68,630,601	125,460,145
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	17,040,803,999	12,176,491,200

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ PHỤNG



Chủ tịch

Lê Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty CP Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BCT ngày 04/09/2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi khoản 1, điều 1, Quyết định số 2575/QĐ-BCN Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/8/2013 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, mua bán

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
- In ấn, quảng cáo
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu
- Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh
- Tái chế phế liệu, Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, Vận tải hành khách đường bộ khác, Bốc xếp hàng hoá
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán Việt Nam (theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1/1/2015. Thông tư thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2006

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-25
Máy móc và thiết bị	12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03-07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Phần phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
 d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
 Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

01- TIỀN

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Các khoản tương đương tiền

Cộng:

	Cuối quý	Đầu năm
	526,787,002	240,777,696
	5,146,368,458	4,889,320,531
	11,367,648,539	7,046,392,973
	17,040,803,999	12,176,491,200

02 – CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	83,108,715,987	83,108,715,987	58,000,000,000	58,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	83,108,715,987	83,108,715,987	58,000,000,000	58,000,000,000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào Công ty con	33,023,687,895	(10,212,584,693)	22,811,103,202	33,023,687,895
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	121,946,480,594	(7,656,007,439)	114,290,473,155	121,946,480,594
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng:	154,970,168,489	(17,868,592,132)	137,101,576,357	154,970,168,489

c. Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Nhựa Việt Phước	Bình Dương	99,52%	99,52%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam	HCM	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Số 1	HCM	100%	100%	Kinh doanh thương mại

d. Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	HCM	20,69%	20,69%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH LD Việt Thái Plastchem	Bình Dương	27,51%	27,51%	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC Vina	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Sản xuất bột nhựa PVC

03- PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn :**

- Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát
- Công ty CP Nhựa Tân Phú
- Công ty TNHH SX TM và DV Bao Bi Tầng Phú Tân
- Công ty TNHH In và Sản Xuất Bao Bi Đức Mỹ
- Công ty CP Nhựa Thăng Long
- Các khoản phải thu khách hàng khác
Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	2,669,970,418	2,669,970,418
	4,604,858,714	4,774,126,669
	-	1,222,248,472
	1,532,635,559	4,187,950,000
	8,081,117,548	9,491,918,323
	6,374,227,670	6,194,783,042
	23,262,809,909	28,540,996,924

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :

- Công ty CP Nhựa Việt Phước
- Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An
- Công ty TNHH TM&DV Nhựa Số 1
- Công ty CP Nhựa Vân Đồn
Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	3,792,823,680	4,280,823,680
	1,573,647,524	1,573,647,524
	158,678,848	158,678,848
	47,082,237,677	46,797,745,961
	52,607,387,729	52,810,896,013

04- PHẢI THU KHÁC**a. Ngắn hạn**

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Kỳ cược, ký quỹ
- Phải thu khác

b. Dài hạn

- Kỳ cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Cộng

Cuối quý		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
20,986,437,213	1,862,589,379	24,004,368,859	1,862,589,379
1,802,797,270	499,932,000	20,573,871,600	499,932,000
53,520,000	-	54,840,000	-
19,130,119,943	1,362,657,379	3,375,657,259	1,362,657,379
21,040,000,000	-	21,040,000,000	-
40,000,000	-	40,000,000	-
21,000,000,000	-	21,000,000,000	-
42,026,437,213	1,862,589,379	45,044,368,859	1,862,589,379

Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện giá trị quyền góp vốn nhận chuyển nhượng từ Công ty CP Nhựa Thăng Long cho Dự án "Trụ sở, văn phòng trung bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với số tiền 21.000.000.000 đ

05- TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

- Hàng tồn kho

Cộng

Cuối quý		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	54,602,750	-	59,069,590
-	54,602,750	-	59,069,590

06- NỢ XẤU**a. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

- Công ty CP Nhựa Vân Đồn
- Công ty TNHH Hợp Phát
- Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An
- Công ty CP Nhựa Bắc Giang
- Công ty CP Nhựa Thăng Long
- Công ty CP Nhựa Tân Phú
- DNTN Sản Xuất TMDV Hà Siêu
- Đối tượng khác

b. Phải thu ngắn hạn khác

- Công ty CP Nhựa Bắc Giang
- Đối tượng khác

c. Trả trước cho người bán

- DNTN Nguyễn Tuấn Tài
- REED BUSINESS INFORMATION LTD
- Bùi Trường Giang
- Đối tượng khác

d. Phải thu dài hạn khác

- Nguyễn Quốc Nhựt

Cộng

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
66,751,867,801	8,947,797,414	68,811,018,404	7,378,070,017
47,082,237,677	-	46,797,745,961	-
2,669,970,418	-	2,669,970,418	-
1,573,647,524	-	1,573,647,524	-
608,851,534	-	608,851,534	-
5,055,799,736	5,055,799,736	7,677,554,414	4,678,846,392
4,465,803,809	99,173,998	4,774,126,669	-
174,745,000	-	174,745,000	-
5,120,812,103	3,792,823,680	4,534,376,884	2,699,223,625
3,146,061,698	-	3,146,061,698	-
304,829,010	-	304,829,010	-
2,841,232,688	-	2,841,232,688	-
865,323,345	-	865,323,345	-
1,000,000	-	1,000,000	-
93,610,200	-	93,610,200	-
55,000,000	-	55,000,000	-
715,713,145	-	715,713,145	-
251,475,750	-	251,475,750	-
251,475,750	-	251,475,750	-
71,014,728,594	8,947,797,414	73,073,879,197	7,378,070,017

07- HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang đi đường:
- Nguyên liệu, vật liệu :
- Chi phí SX, KD dở dang:
- Thành phẩm:
- Hàng hoá:

Cộng

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3,160,822,500	-	634,608,720	-
1,565,500	-	1,565,500	-
-	-	-	-
-	-	-	-
23,050,265,761	(230,594,773)	21,685,526,366	(269,892,740)
26,212,653,761	(230,594,773)	22,321,700,586	(269,892,740)

08- TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**a. Xây dựng cơ bản dở dang**

Cuối quý	Đầu năm
112,917,000	112,917,000

09 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						0
Số dư đầu năm	3,038,218,616	102,302,078,279	694,501,247	1,141,333,154	216,617,727	107,392,749,023
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Phân loại lại						
- Tăng khác	-					
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-					
- Phân loại lại						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	3,038,218,616	102,302,078,279	694,501,247	1,141,333,154	216,617,727	107,392,749,023
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	2,502,270,118	96,610,823,677	694,501,247	1,119,646,283	36,372,863	100,963,614,188
Tăng trong năm	80,840,232	5,627,440,401	-	13,696,968	70,097,393	5,792,074,994
- Khấu hao trong năm	80,840,232	5,627,440,401	-	13,696,968	70,097,393	5,792,074,994
- Tăng khác						
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-					
- Phân loại lại						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2,583,110,350	102,238,264,078	694,501,247	1,133,343,251	106,470,256	106,755,689,182
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	535,948,498	5,691,254,602	-	21,686,871	180,244,864	6,429,134,835
- Tại ngày cuối năm	455,108,266	63,814,201	-	7,989,903	110,147,471	637,059,841

11 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2,646,960,000	-	-	342,330,120	-	2,989,290,120
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ Doanh Nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	-					
Số dư cuối năm	2,646,960,000	-	-	342,330,120	-	2,989,290,120
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,646,960,000	-	-	265,206,960	-	2,912,166,960
- Khấu hao trong năm	-			25,808,328		25,808,328
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2,646,960,000	-	0	291,015,288	-	2,937,975,288
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	77,123,160	-	77,123,160
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	51,314,832	-	51,314,832

13- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	293,241,349	356,724,027
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	149,516	9,471,773.00
- Các khoản khác	293,091,833	347,252,254.00
b. Dài hạn	6,284,329,727	6,640,430,127
- Chi phí thuê đất	6,284,329,727	6,474,805,295
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	-	165,624,832
Cộng	6,577,571,076	6,997,154,154

15-VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.Vay ngắn hạn:	125,282,772,249	4,537,497,750	28,199,687,347	6,237,468,964	103,320,553,866	103,320,553,866
b.Vay dài hạn:	8,624,662,464	-	1,014,038,928	18,219,514,930	25,830,138,466	25,830,138,466
Cộng	133,907,434,713	4,537,497,750	29,213,726,275	24,456,983,894	129,150,692,332	129,150,692,332

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27,102,339,182	27,102,339,182	36,132,450,797	36,132,450,797
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				

Cộng

27,102,339,182 27,102,339,182 36,132,450,797 36,132,450,797

17- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

- Thuế Giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý
-	7,300,055,412	7,300,055,412	-
1,340,991	-	-	1,340,991
243,987,418	183,081,149	350,751,767	76,316,800
-	2,376,889,673	804,179,904	1,572,709,769
9,986,916,209	-	-	9,986,916,209
10,232,244,618	9,860,026,234	8,454,987,083	11,637,283,769

b. Phải thu

- Thuế Giá trị gia tăng
- Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Cộng

4,533,808,230	-	1,432,668,201	5,966,476,431
-	578,164,749	613,559,750	35,395,001
47,235,932	-	-	47,235,932
4,581,044,162	578,164,749	2,046,227,951	6,049,107,364

19 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Các khoản trích trước khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
30,907,771,885	25,405,995,624
30,907,771,885	25,405,995,624
30,907,771,885	25,405,995,624

20 - PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn:
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
1,137,073,434	1,131,933,689
118,591,960	89,065,010
-	65,606,160
-	-
1,018,481,474	977,262,519
367,628,800	277,000,000
367,628,800	277,000,000
1,504,702,234	1,408,933,689

21 - DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
-	-
-	-
-	-

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu TK4111	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái TK413	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7	5
Số dư đầu năm trước	194,289,130,000	0	-	(100,066,867,405)	94,222,262,595
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong kỳ trước				22,310,755,041	22,310,755,041
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong kỳ trước				-	-
- Giảm khác				(78,368,930)	(78,368,930)
Số dư cuối kỳ trước	194,289,130,000	-	-	(77,834,481,294)	116,454,648,706
Số dư đầu năm nay	194,289,130,000	-	-	(77,834,481,294)	116,454,648,706
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong năm nay				12,330,675,282	12,330,675,282
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay				-	-
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(1,467,000,000)	(1,467,000,000)
Số dư cuối năm nay	194,289,130,000	-	-	(66,970,806,012)	127,318,323,988

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
127,943,420,000	127,943,420,000
66,345,710,000	66,345,710,000
194,289,130,000	194,289,130,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối năm

Cuối quý	Đầu năm
194,289,130,000	194,289,130,000
194,289,130,000	194,289,130,000
194,289,130,000	194,289,130,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

Cuối quý	Đầu năm
19,428,913	19,428,913
19,428,913	19,428,913
19,428,913	19,428,913
19,428,913	19,428,913
19,428,913	19,428,913

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 10,000

28 - NGUỒN KINH PHÍ

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối quý	Đầu năm
320,000,000	770,000,000
(670,000,000)	(420,000,000)
33,199	350,033,199

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 - TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG HOÁ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Cộng**

(Đơn vị tính: đồng)

Quý này năm nay	Quý này năm trước
14,068,002,893	21,451,904,244
1,838,366,672	345,088,102
15,906,369,565	21,796,992,346

3 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Cộng**

Quý này năm nay	Quý này năm trước
13,826,979,747	21,427,617,158
473,976,314	2,598,672,391
14,300,956,061	24,026,289,549

4 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng**

Quý này năm nay	Quý này năm trước
1,086,869,259	1,603,576,105
17,362,500,000	20,073,939,600
9,574,384	3,747,438
-	-
18,458,943,643	21,681,263,143

5 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Cộng**

Quý này năm nay	Quý này năm trước
8,773,910,553	1,788,264,486
-	-
3,101,629,118	115,502,418
80,812,395	-
-	-
11,956,352,066	1,903,766,904

6 - THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Tiền phạt thu được
- Các khoản khác
- Cộng**

Quý này năm nay	Quý này năm trước
-	181,818,182
-	-
104,913,762	76,515,000
104,913,762	258,333,182

7 - CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác
- Cộng**

Quý này năm nay	Quý này năm trước
-	10,165,305
-	999,200
-	11,164,505

8 - CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Cộng**

Quý này năm nay	Quý này năm trước
4,751,498,922	33,460,543,397
713,234,200	594,814,571
5,464,733,122	34,055,357,968

10 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý này năm nay	Quý này năm trước
-	-
0	0
0	0

11 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

Quý này năm nay	Quý này năm trước
1,195,730,657	0
1,195,730,657	-

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : đồng

Quý này năm nay	Quý này năm trước
0	0
0	0

- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	0	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	0	0
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	0	0

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
 - 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - 3- Thông tin về các bên liên quan
 - 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (2)
 - 5- Thông tin so sánh những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ trước
 - 6- Thông tin về hoạt động liên tục
 - 7- Những thông tin khác
- Người lập biểu**

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ PHỤNG



Chủ tịch



Lê Hoàng

Số: 24 /CV-NVN-TCKT
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
quý 4 năm 2019 so với cùng
kỳ năm trước quý 4 năm 2018 của
công ty mẹ và Hợp nhất

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình Kết quả kinh doanh của quý 4/2019 so với quý 4/2018 như sau:

+ Đối với báo cáo tài chính Công ty Mẹ :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2019 lãi : 1.552.455.064 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2018 lỗ: (16.259.990.255) đồng

Lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do trong kỳ công ty giảm các khoản chi phí trích lập dự phòng.

+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2019 lỗ: (10.167.231.276) đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2018 lỗ: (25.084.147.576) đồng

Quý 4/2019 của Báo cáo hợp nhất giảm lỗ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do là do trong kỳ công ty giảm các khoản chi phí trích lập dự phòng.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, VP



Chủ tịch

Lê Hoàng